

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH L**

**CỘNG H3 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/DS-ST

Ngày: 10-11-2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H3 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Miên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Sáu.

Ông Phạm Văn Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2020/QĐST-DS ngày 22/10/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp 7, xã N, huyện B, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hòa Th, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp 6, xã N, huyện B, tỉnh L.

(Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp 6, xã N, huyện B, tỉnh L.

(Ông Th có mặt, bà H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2020, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 18/9/2020, biên bản H3 giải, nguyên đơn do ông Võ Hòa Th trình bày:

Từ ngày 13/11/2018 đến ngày 15/12/2018 bà H có vay tiền của ông T nhiều lần với tổng số tiền là 164.000.000 đồng, từ khi vay đến nay bà H chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho ông T. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 13/11/2018, vay 30.000.000đ, lãi suất là 5%tháng, thời hạn vay 01 tháng (theo giấy vay tiền ngày 13/11/2018).

Lần 2: Ngày 16/11/2018, vay 30.000.000đ, lãi suất là 5%tháng, thời hạn vay 01 tháng (theo giấy vay tiền ngày 16/11/2018).

Lần 3: Ngày 23/11/2018, vay 100.000.000đ, lãi suất là 5%tháng, thời hạn vay 01 tháng (theo giấy vay tiền ngày 23/11/2018).

Lần 4: Ngày 15/12/2018, vay 4.000.000đ, lãi suất là 5%tháng, thời hạn vay 02 tháng (theo giấy vay tiền ngày 15/12/2018).

Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2020, ông T yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H phải hoàn trả cho ông 164.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngày 18/9/2020, ông Võ Hòa Th là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/12/2018. Ông T chỉ yêu cầu bà H hoàn trả 160.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà xác định giấy vay tiền ngày 13/11/2018 với số tiền 30.000.000đ và giấy vay tiền ngày 16/11/2018 với số tiền 30.000.000đ có chữ ký “Hằng” và chữ viết “Nguyễn Thị Thu H” là chữ ký và chữ viết của bà; còn giấy vay tiền ngày 23/11/2018 với số tiền 100.000.000đ và giấy vay tiền ngày 15/12/2018 với số tiền 4.000.000đ có chữ ký “Hằng” và chữ viết “Nguyễn Thị Thu H” là không phải chữ ký và chữ viết của bà.

Bà xác định bà và ông T không có quan hệ vay tiền mà bà chỉ ký bảo lãnh cho những người quen của bà khi những người này vay tiền của ông T, gồm: con trai bà là Phạm Văn H1 số tiền 20.000.000đ; con gái bà là Phạm Thị Thu H2 là 30.000.000đ; cháu chồng bà là Phạm Thái H3 10.000.000đ; cháu dâu bà tên Y là 30.000.000đ. Trong những lần bảo lãnh này thì H3 và Y đã trả tiền xong cho ông T, chỉ còn H1 và H2 chưa trả nên bà đồng ý trả cho ông T số tiền tổng cộng là 50.000.000đ với phương thức trả dần là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Bà H đã được nhận Kết luận trưng cầu giám định chữ ký số 832/2020/KLGĐ ngày 11/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh L nhưng không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Ông Võ Hòa Th đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/12/2018 là thuộc phạm vi ủy quyền và hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu này.

Về nội dung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà H trả 160.000.000 đồng: Mặc dù bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng bà không vay tiền của ông T mà chỉ đứng tên bảo lãnh khoản vay cho người khác và họ đã trả cho ông T, chỉ còn nợ lại 50 triệu đồng của H1 và H2 nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi ông T cung cấp được các giấy mượn tiền và chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 13/11/2018 và 16/11/2018 được bà H thừa nhận, đối với giấy mượn tiền ngày 23/11/2018 bà H không thừa nhận chữ ký của bà nhưng kết luận giám định kết luận chữ ký “Hằng” và chữ viết “Nguyễn Thị Thu H trên tài liệu cần giám định với tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Do đó, có cơ sở xác định bà H có vay của ông T 160.000.000 đồng và bà H không chứng minh được đã trả số tiền này cho ông T nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bà H đang cư trú tại xã N, huyện B, tỉnh L. Căn cứ Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành giải quyết và xét xử vắng mặt đương sự.

[1.3] Ông Võ Hòa Th đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu về việc yêu cầu bà H hoàn trả số tiền 4.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/12/2018. Việc rút đơn là trong phạm vi được ủy quyền và hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với yêu cầu này.

[2] Về nội dung: Ông T yêu cầu bà H hoàn trả 160.000.000 đồng phát sinh từ hợp đồng vay tài sản theo các giấy vay tiền ngày 13/11/2018, ngày 16/11/2018 và 23/11/2018. Xét thấy:

[2.1] Bà H cho rằng bà không có quan hệ vay tiền với ông T mà chỉ có quan hệ bảo lãnh cho những người thân của bà vay tiền của ông T. Tuy nhiên, Tòa án đã thông báo yêu cầu bà cung cấp thông tin những người được bà bảo lãnh và chứng cứ chứng minh các giấy vay tiền này là giả tạo cho hợp đồng bảo lãnh nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét lời trình bày của bà.

[2.2] Đối với số tiền vay 60.000.000 đồng theo các giấy vay tiền ngày 13/11/2018 và 16/11/2018 bà H thừa nhận chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Thị Thu H là của bà nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự ông T không có nghĩa vụ chứng minh. Do đó, có cơ sở xác định bà H có vay của ông T 60.000.000 đồng theo hai giấy vay tiền này.

[2.3] Đối với giấy vay tiền ngày 23/11/2018, mặc dù bà H không thừa nhận chữ ký và chữ viết mang tên của bà. Tuy nhiên, theo kết luận giám định số 832/2020/KLGĐ ngày 11/9/2020 kết luận: “Chữ viết “hằng” và “Nguyễn Thị Thu H” bằng bút bic màu xanh, ở mục “người vay tiền” trên tờ “giấy vay tiền ngày 23/11/2018” (đóng dấu TLCGD, ký hiệu A1) với chữ viết “Hằng” và “Nguyễn Thị Thu H” bằng bút bic màu xanh ở mục “người vay tiền” trên 02 tờ “giấy vay tiền” (đóng dấu TLMSS, ký hiệu M1 và M2) là do cùng một người viết ra. Bà H đã nhận được Kết luận giám định nhưng không có ý kiến gì.

[2.4] Từ các tình tiết tại đoạn [2.1], [2.2] và [2.3] có cơ sở xác định bà H vay của ông T 160.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*” nhưng đã quá hạn thanh toán và bà H không có chứng cứ chứng minh đã thanh toán số tiền nào cho ông T nên bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền gốc 160.000.000 đồng phát sinh từ hợp đồng vay tài sản.

[2.5] Về lãi suất: Bà H không có ý kiến gì về lãi suất, ông T không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền vay nên bà H không phải chịu tiền lãi.

[2.5] Ông T chỉ yêu cầu một mình bà H có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền vay 160.000.000 đồng, không yêu cầu chồng bà H có trách nhiệm liên đới nên Tòa án không xác định chồng bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2.6] Từ các nhận định trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

[3] Về chi phí giám định: 6.000.000 đồng. Căn cứ quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, do kết quả giám định chứng minh yêu cầu yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ một phần nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí giám định là 3.000.000 đồng. Do ông T đã tạm ứng chi phí giám định xong nên bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông T 3.000.000 đồng chi phí giám định.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 8.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 207, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 469, Điều 470, Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H hoàn trả 4.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/12/2018.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải hoàn trả cho ông Phạm Văn T 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) phát sinh từ hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí giám định: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng chi phí giám định. Do ông Phạm Văn T đã tạm ứng xong nên bà Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T 3.000.000 đồng chi phí giám định.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 8.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn T 4.100.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0002198 ngày 24/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ theo quy định bộ luật tố tụng dân sự.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện B;
- Cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Thị Miên

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Sáu - Phạm Văn Tám

Hồ Thị Miên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện B;
- Cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Thị Miên